

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 01 - 2024

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Hà Bửu Khánh

Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

- **Th ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Th ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2023/TLST - HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 386/2023/QĐXX-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị R, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng).

Địa chỉ: Ấp NS, xã TB, huyện GR, tỉnh KG.

- **Bị đơn:** Anh Võ Văn N, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp NS, xã TB, huyện GR, tỉnh KG.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2023 nguyên đơn chị Trần Thị R trình bày: Chị R và anh N được sự mai mối tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2000, nhưng không đăng ký hôn theo quy định. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là không phù hợp tính ý, không có sự tin tưởng nhau trong cuộc sống hôn nhân, nên vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị R xét thấy hôn nhân giữa chị và N không còn hạnh phúc, nên chị xin được ly hôn với anh Võ Văn N.

Về con chung: Chị R xác định có hai người con chung Võ Thị Minh Th, sinh năm 2001, hiện đã có gia đình sinh sống riêng. Cháu Võ Văn Th2, sinh ngày 29/11/2007. Nay chị R yêu cầu được nuôi cháu Th2 không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Th đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn anh Võ Văn N đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh N không có văn bản phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt.**

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tòa án đã triệu tập anh Võ Văn N đến tham dự phiên xử phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh N vẫn vắng mặt, không vì lý do bất khả kháng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông qua thủ tục niêm yết nơi cư trú của bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt. Đối với nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị R và anh N chung sống vợ chồng với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định nên xác định hôn nhân của anh chị là không hợp pháp. Từ đó, Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận hôn nhân giữa chị R và anh N.

Về con chung chị R xác định có hai người con chung gồm Võ Thị Minh Th, sinh năm 2001; Võ Văn Th2, sinh ngày 29/11/2007. Chị R yêu cầu được nuôi cháu Th2, do cháu chưa đủ tuổi trưởng thành. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Th2 cho chị R nuôi dưỡng. Đối với cháu Th đã đủ tuổi trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; buộc chị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý đơn đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, anh Võ Văn N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp NS, xã TB, huyện GR, tỉnh KG theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Quá trình tố tụng nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và bị đơn vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung: Chị R anh N được sự mai chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không được công nhận chị R anh N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị R xác định có hai người con chung gồm Võ Thị Minh Th, sinh năm 2001; Võ Văn Th2, sinh ngày 29/11/2007. Chị R yêu cầu được nuôi cháu Th2, do cháu chưa đủ tuổi trưởng thành. Theo quy định của Luật hôn nhân và đình vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết

định giao cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con. Trong suốt quá trình tố tụng anh N đều vắng mặt không cung cấp tài liệu chứng cứ hay ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét. Theo ý kiến của chị R hiện cháu Th2 đang sống cùng chị và cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, nên để giữ sự ổn định và đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của con nghị nên tiếp tục giao con cho chị R chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của con. Về cấp dưỡng nuôi con, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị R không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét phần cấp dưỡng. Đối với cháu Th đã đủ tuổi trưởng thành, không mất khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị R đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008169 ngày 29/5/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 14; Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Trần Thị R và anh Võ Văn N.

2. Về nuôi con: Giao cháu Võ Văn Th2, sinh ngày 29/11/2007, cho chị Trần Thị R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Võ Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị R không yêu cầu. Đối với cháu Võ Thị Minh Th đã đủ tuổi trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí và lệ phí tòa án số 0008169 ngày 29/5/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Ranh Võ Văn N vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Mỹ Nhiên**

